

ĐÁNH GIÁ NHÂN TỐ TRUNG QUỐC VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM và những khuyến nghị chính sách

*Bùi Trinh**

1. Đặt vấn đề

Gần đây nhiều ý kiến lo ngại nền kinh tế Việt Nam sẽ bị tổn thương nếu quan hệ Việt - Trung trở nên căng thẳng hơn do sự hạ đặt trái phép giàn khoan Hải dương 981 của Trung Quốc (TQ) trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam (VN). Trong bối cảnh nhập khẩu của VN từ TQ chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng nhập khẩu, từ 16% năm 2005 đến năm 2012 tăng hơn 25%; nếu tính cả Đài Loan và đặc khu hành chính Hồng Kông thì tỷ trọng nhập khẩu từ khối này lên tới 34% trong tổng giá trị

hàng hóa nhập khẩu, theo tính toán của Viện quản lý kinh tế TW thì 60% nhập khẩu từ TQ là nguyên vật liệu cho sản xuất, hơn 30% là máy móc thiết bị và gần 10% cho tiêu dùng cuối cùng. Những tính toán và phân tích cụ thể dưới đây có thể phần nào giúp có cái nhìn toàn diện hơn về hai nền kinh tế VN và TQ.

2. Phương pháp tính toán

Bảng cân đối liên ngành Quốc gia dạng phi cạnh tranh mở rộng như Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Bảng cân đối liên ngành Quốc gia dạng phi cạnh tranh mở rộng

Ngành	Cầu trung gian (hoặc tiêu dùng trung gian)			Cầu cuối cùng				GO
	1	2	3	C	G	I	E	
1	X_{11}^d	X_{12}^d	X_{13}^d	C_1^d	G_1^d	I_1^d	E_1	X_1
2	X_{21}^d	X_{22}^d	X_{23}^d	C_2^d	G_2^d	I_2^d	E_2	X_2
3	X_{31}^d	X_{32}^d	X_{33}^d	C_3^d	G_3^d	I_3^d	E_3	X_3
Nhập khẩu từ nước D	M_{11}^d	M_{21}^d	M_{31}^d	M_c^d	M_g^d	M_i^d		M^d
Nhập khẩu từ phần còn lại	M_{11}^f	M_{21}^f	M_{31}^f	M_c^f	M_g^f	M_i^f		M^f
VA	V_1	V_2	V_3					
GI	X_1	X_2	X_3					

Các mối quan hệ trong bảng cân đối liên ngành Quốc gia dạng phi cạnh tranh mở rộng được biểu diễn như sau:

* Xóm Góc đa 3, Dư Hàng Kênh, Hải Phòng

Trong bảng I/O Quốc gia dạng phi cạnh tranh, tất cả các phần tử của cầu trung gian và cầu cuối cùng đã được tách ra cầu là sản phẩm trong nước, cột âm về nhập khẩu nước D và nhập khẩu từ các nước khác không tồn tại trong khi 2 dòng nhập khẩu từ các nước D và nhập khẩu từ phần còn lại được tách ra. Ở đây:

X^d_j : Quy mô ngành j sử dụng sản phẩm sản xuất trong nước trong quá trình sản xuất;

C^d_i : Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình cho sản phẩm i sản xuất trong nước;

G^d_i : Tiêu dùng cuối cùng của chính phủ cho sản phẩm i sản xuất trong nước;

I^d_i : Tích lũy tài sản là sản phẩm i sản xuất trong nước;

E_i : Xuất khẩu sản phẩm i ;

M^d_j : (Ngành j) Sản phẩm j sử dụng sản phẩm nhập khẩu từ nước D làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm cuối cùng j ;

M^f_j : (Ngành j) Sản phẩm j sử dụng sản phẩm nhập khẩu từ phần còn lại làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm cuối cùng j ;

M^d_c và M^f_c : Tổng nhập khẩu từ nước D và từ nước ngoài cho tiêu dùng cuối cùng của cá nhân (hộ gia đình);

M^d_g và M^f_g : Tổng nhập khẩu từ vùng khác trong nước và từ nước khác cho tiêu dùng cuối cùng của nhà nước;

M^d_1 và M^f_1 : Tổng tích lũy là sản phẩm nhập khẩu từ nước D và từ nước khác;

Quan hệ cơ bản:

Trong Bảng I/O dạng phi cạnh tranh các mối quan hệ được biểu diễn như sau:

$$(A^d + A^m_d + A^m_f).X + Y^d + Y^m_d + Y^m_f - M^d - M^f = X \quad (1)$$

$$\rightarrow A^d.X + Y^d + A^m_d.X + Y^m_d - M^d + A^m_f.X + Y^m_f - M^f = X \quad (2)$$

Ở đây:

$A^d.X$: Ma trận chi phí trung gian sản phẩm được sản xuất trong nước;

$A^m_d.X$: Ma trận chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu từ nước D;

$A^m_f.X$: ma trận chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu từ các nước khác;

Y^d : Ma trận nhu cầu cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước; (bao gồm cả xuất khẩu)

Y^m_d và Y^m_f : Véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm nhập khẩu từ nước D và từ phần còn lại. Nhu cầu cuối cùng ở đây được hiểu bao gồm tiêu dùng cuối cùng của cá nhân, tiêu dùng cuối cùng của chính phủ, tích lũy tài sản và xuất khẩu.

Để dàng nhận thấy:

$$A^m_d.X + Y^m_d = M^d \quad (3)$$

$$A^m_f.X + Y^m_f = M^f \quad (4)$$

Quan hệ (3) và (4) được hiểu nhập khẩu từ nước khác và phần còn lại được chia ra véc tơ nhập khẩu cho sản xuất ($A^m_d.X$; $A^m_f.X$) và véc tơ nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng (Y^m_d ; Y^m_f)

Do đó quan hệ (2) được viết lại:

$$A^d.X + Y^d = X \quad (5)$$

$$\text{Và: } X = (I - A^d)^{-1}.Y^d \quad (6)$$

Như vậy, quan hệ (6) trở về quan hệ chuẩn của Leontief nội vùng ở dạng phi cạnh tranh, ma trận nghịch đảo Leontief trong nước $(I - A^d)^{-1}$ phản ánh về độ nhạy và độ lan tỏa của các ngành trong vùng đối với nền kinh tế của vùng. Ma trận này có thể chọn những ngành trọng điểm cho vùng đang nghiên cứu.

Hệ số lan tỏa về kinh tế của các ngành được xác định:

$$\text{Hệ số lan tỏa} = n.BLi / \sum BLi$$

Trong đó: $BLi = \sum r_{ij}$ (Cộng theo cột của ma trận Leontief)

Hệ số này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa liên kết ngược của ngành đó càng lớn và khi ngành đó phát triển nhanh sẽ kéo theo sự tăng trưởng nhanh của toàn bộ các ngành cung ứng (sản phẩm, dịch vụ) của toàn hệ thống.

Độ nhạy của các ngành được xác định:

$$\text{Độ nhạy} = n.FLi / \sum FLi$$

Trong đó: $FLi = \sum r_{ij}$ (Cộng theo hàng của ma trận Leontief)

Các hệ số này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa liên kết xuôi của ngành đó càng lớn và thể hiện sự cần thiết tương đối của ngành đó đối với các ngành còn lại.

Từ quan hệ (6) có thể xác định nhân tử về thu nhập bằng cách:

$$V = v.(I-A^d)^{-1}.Y^d \quad (7)$$

$$\Delta V = v.(I-A^d)^{-1}.\Delta Y^d \quad (8)$$

Ở đây V là tổng thu nhập từ sản xuất (Gross value added), v là ma trận hệ số của các nhân tố của giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất. Quan hệ trên thể hiện sự thay đổi của thu nhập phụ thuộc vào sự thay đổi của cầu nội vùng.

Mặt khác quan hệ (2) cũng có thể được viết:

$$X - A^m_d.X = A^d.X + Y^d + Y^m_d - M^d + A^m_f.X + Y^m_f - M^f \quad (9)$$

Hay:

$$X = (I - A^m_d)^{-1}.(A^d.X + Y^d + Y^m_d - M^d + A^m_f.X + Y^m_f - M^f) \quad (10)$$

Ma trận $(I - A^m_d)^{-1}$ được gọi là ma trận nhân tử về nhập khẩu từ nước D. Phương trình (9) và (10) nhu cầu về nhập khẩu từ nước D lan tỏa bởi nhu cầu trong nước. Hệ số lan tỏa nhập khẩu từ nước D được xác định:

$$\text{Hệ số lan tỏa về nhập khẩu từ các vùng khác trong nước} = n.IM_i^d / \sum IM_i^d$$

Trong đó: $IM_i^d = \sum m_i^d$ (Cộng theo cột của ma trận $(I - A^m_d)^{-1}$)

Nếu ngành nào trong vùng hệ số lan tỏa này cao (lớn hơn 1) thì ngành đó của trong nước sẽ có tác động lôi kéo sản xuất của “ông hàng xóm” D phát triển.

Tương tự, quan hệ (2) cũng có thể viết:

$$X - A^m_f.X = A^d.X + Y^d + A^m_d.X + Y^m_d - M^d + Y^m_f - M^f \quad (11)$$

Hay:

$$X = (I - A^m_f)^{-1}.(A^d.X + Y^d + A^m_d.X + Y^m_d - M^d + Y^m_f - M^f) \quad (12)$$

Ma trận $(I - A^m_f)^{-1}$ được gọi là ma trận nhân tử về nhập khẩu từ phần còn lại. Phương trình (11) và (12) nhu cầu về nhập khẩu từ phần còn lại lan tỏa bởi nhu cầu nội vùng. Hệ số lan tỏa về nhập khẩu từ nước khác được xác định:

$$\text{Hệ số lan tỏa về nhập khẩu từ nước khác} = n.IM_i^f / \sum IM_i^f$$

Trong đó: $IM_i^f = \sum m_i^f$ (Cộng theo cột của ma trận $(I - A^m_f)^{-1}$)

Nếu ngành nào trong nước có hệ số này cao (lớn hơn 1) chứng tỏ ngành đó sẽ kích thích nhập

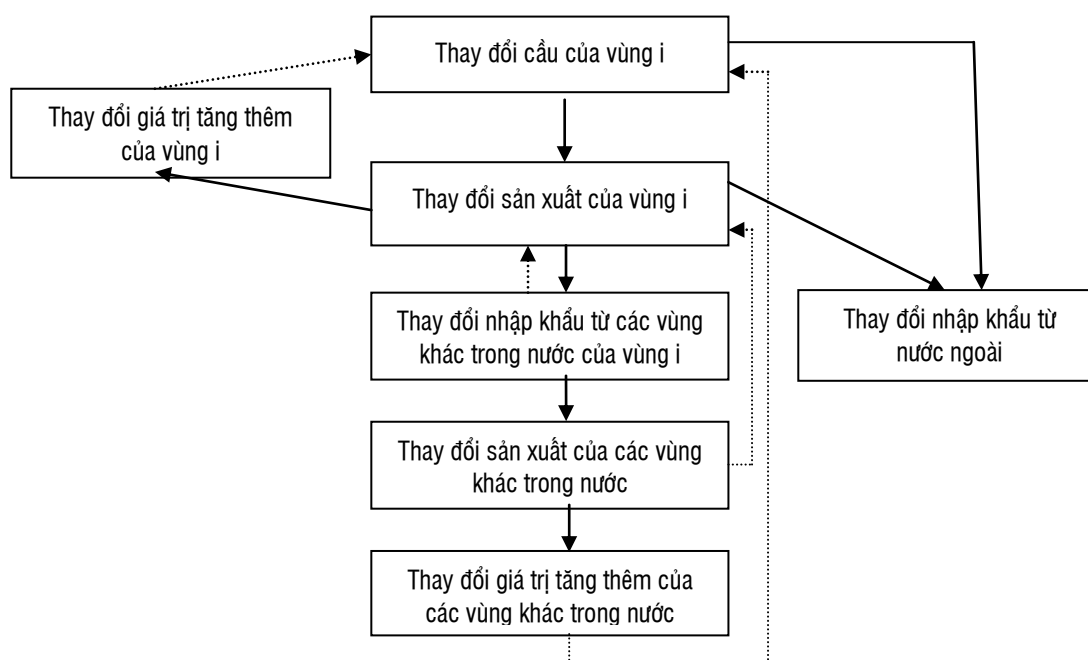
khẩu từ nước ngoài và điều này có thể dẫn đến thâm hụt thương mại của quốc gia.

Như vậy, bảng cân đối liên ngành nội vùng dạng phi cạnh tranh sẽ cho phép chúng ta xác định được mức độ lan tỏa kinh tế, độ nhạy, mức độ lan tỏa tới nhập khẩu nước nào đó và mức độ lan tỏa tới nhập khẩu từ nước khác của các ngành từ đó xem xét phân tích nên chú trọng đầu tư tới các ngành nào để tạo ra lan tỏa tốt cho kinh tế trong nước, kinh tế

các vùng khác trong nước mà không gây nên thâm hụt thương mại.

Bên cạnh đó, sử dụng bảng cân đối liên ngành dạng phi cạnh tranh sẽ xem xét được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tổng cầu cuối cùng trong nước ảnh hưởng tới thu nhập và sản xuất như thế nào và có những nhận định về kinh tế của vùng hoặc Quốc gia theo phía cầu.

Hình 1: Ảnh hưởng lan tỏa và ảnh hưởng ngược nội vùng



3. Nghiên cứu thực tế

Dựa trên bảng cân đối liên ngành của TQ¹ và VN có thể tính toán cấu trúc sơ bộ thông qua mức

độ ảnh hưởng của cầu cuối cùng đến phía cung và thu nhập của hai nền kinh tế như Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: So sánh lan tỏa từ cầu cuối cùng đến sản xuất và thu nhập của Trung Quốc và Việt Nam

	Trung Quốc			Việt Nam		
	C	I	E	C	I	E
Lan tỏa tới sản xuất	1.92	1.96	2.3	1.19	1.14	1.8
Lan tỏa tới thu nhập	0.76	0.66	0.79	0.42	0.46	0.47

Nguồn: Tính toán của tác giả

¹ADB, Supply and Use tables for selected Economies in Asia and the Pacific, December, 2012.

Tính toán và so sánh ảnh hưởng của 2 nền kinh tế cho thấy ảnh hưởng lan tỏa từ phí cầu đến SX và thu nhập của TQ và VN. Do phí cung dồi dào khi can thiệp vào phí cầu cuối cùng (final demand) làm tăng sản lượng và Giá trị gia tăng (Gross Value added) rất mạnh mẽ, điều này ngược lại với ta. Với TQ việc tiêu dùng nội địa lan tỏa đến thu nhập ngang với xuất khẩu (một đồng tăng lên của tiêu dùng lan tỏa đến nhập khẩu 0.76 và xuất khẩu là 0.79) trong khi ở VN lan tỏa từ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu đều thấp tương ứng chỉ là 0.42 và 0.47. Đầu tư cũng vậy, khi họ đầu tư 1 đơn vị lan tỏa đến thu nhập 0,66 hơn ở ta gần 20 điểm phần trăm. Như vậy có thể thấy phía cung của TQ rất dồi dào mạnh mẽ trong khi ta yếu kém. Nhẽ ra ta cần sớm quay sang tinh thần trọng cung từ lâu, từ đó đưa ra ý tưởng về cấu trúc lại nền kinh tế, nhưng lại mãi miết với việc quản lý cầu cuối cùng, ngoài ra tham nhũng cũng là thủ phạm trong chuyện này khi so sánh mức độ lan tỏa của đầu tư đến sản xuất của 2 giai đoạn có thể thấy lượng tiền bỏ ra đầu tư không đến được với sản xuất khoảng 17%. Ngoài ra với chính sách hướng ngoại khá toàn diện cho thấy không hẳn là chính xác, việc hướng ngoại này không chỉ đối với FDI mà cũng lệch lạc ngay cả đối với các nhân tố của cầu cuối cùng (Tiêu dùng, tích lũy và xuất khẩu), hầu như các chính sách đều hướng tới xuất khẩu mà dường như quên hẳn thị trường nội địa, trong khi mức độ lan tỏa của tiêu dùng nội địa của TQ đến sản xuất và thu nhập gần như tương đương nhau.

Sử dụng bảng cân đối liên ngành năm 2010 cập nhật năm cho năm 2012 theo giá 2010 của Việt Nam, phân tách xuất khẩu và nhập khẩu thành: xuất khẩu sang Trung Quốc và xuất khẩu sang các nước còn lại; nhập khẩu từ TQ và nhập khẩu từ các nước còn lại từ đó tính toán mức độ ảnh hưởng của TQ tới nền kinh tế VN cho thấy, với các giả thiết: Tổng thầu

ngưng trệ; Đầu tư FDI từ TQ giảm 50%; Xuất khẩu giảm 20%; Nhập khẩu giảm 20% đã đưa ra kết luận: Khi tổng thầu giảm và FDI từ TQ giảm thì nhập khẩu cũng giảm khoảng 40%; Với tình huống đó, tổng ảnh hưởng làm GDP giảm khoảng 1.68%. Tuy nhiên, nếu thay thế được tổng thầu với đối tác khác hoặc với các đối tác trong nước và sản xuất ít phụ thuộc vào nhập khẩu hơn thì ảnh hưởng này sẽ còn ít hơn. Bên cạnh đó, nếu thay thế xuất khẩu sang TQ bằng xuất khẩu sang các nước khác 5% và cơ cấu xuất khẩu thay đổi (chuyển tỷ trọng xuất khẩu ở khu vực công nghiệp sang khu vực dịch vụ) thì ảnh hưởng này lại làm GDP tăng 0.22% - 0.5%. Cấu trúc kinh tế mà ta cần hướng tới là chuyển xuất khẩu của khu vực công nghiệp sang khu vực dịch vụ².

Trong một nghiên cứu khác của một nhóm của trường đại học Kyoto cho ra kết quả nếu chuyển dịch cấu trúc của xuất khẩu 20% từ khu vực công nghiệp chế biến chế tạo sang khu vực dịch vụ thì tăng trưởng sẽ bền vững, chỉ số lan tỏa của khu vực dịch vụ sẽ cao hơn mức bình quân của nền kinh tế và tỷ trọng khu vực này sẽ đạt xấp xỉ 50% GDP.

Cũng tính toán này cho một số nước Châu Á có thể so sánh một số tiêu chí của các nền kinh tế trong khu vực. Kết quả cho thấy Việt Nam và Trung Quốc là 2 quốc gia có nền sản xuất mang nặng tính gia công nhất. Kết quả này tương đồng với nhận định của ông Vũ Quang Việt, nguyên Vụ trưởng Vụ Hệ thống tài khoản Quốc gia của VN. Ông Việt cho rằng, TQ là một nền kinh tế công xưởng và VN là nền kinh tế gia công. Quy mô của nền kinh tế TQ lớn

² Bui Trinh, New Economic Structure for Vietnam Toward Sustainable Economic Growth in 2020, Global Journal of Human Social Science Sociology Economics & Political Science Volume 12 Issue 10 Version 1.0, 2012.

hơn VN rất nhiều nhưng về bản chất đều có những nét rất tương đồng, đó là tính dễ tổn thương và hiệu quả không cao. Mặt khác, mức độ lan tỏa từ nhu cầu cuối cùng nội địa đến phía cung có sự thay đổi tương đối lớn và rõ rệt (tăng lên từ 2.59 của năm 2007 đến 3.57 dự tính cho năm 2012, nhưng mức độ lan tỏa đến sản xuất nội địa giảm từ 1.77 năm 2007 xuống 1.66 trong năm 2012, như vậy mức độ lan tỏa đến nhập khẩu tăng lên mạnh mẽ từ khoảng 1.0 năm 2007 lên 1.91 năm 2012. Điều này cho thấy nếu vẫn mãi miết tác động đến phía cầu cuối cùng sẽ chỉ làm tăng thâm hụt thương mại của khu vực kinh tế trong nước.

Kết luận: Nếu kinh tế Việt Nam ngày càng kém hiệu quả và mang tính gia công, tỷ lệ chi phí trung gian trên giá trị sản xuất tăng lên xấp xỉ 20 điểm phần trăm từ năm 2000 - 2012, chỉ trong giai đoạn 5 năm từ 2007 – 2012 tỷ lệ này tăng lên gần 10 điểm phần trăm, hàm lượng giá trị gia tăng lan tỏa bởi cầu cuối cùng ngày càng thấp (thấp nhất trong các nước được so sánh trong vùng). Như vậy

có thể thấy dù không có vụ giàn khoan của TQ thì nền kinh tế VN nếu không nhanh chóng thay đổi sẽ có nguy cơ “đau ốm” triền miên và đến một lúc nào đó sẽ không gượng dậy được nữa.

Như vậy cộng cả vụ giàn khoan thì càng cần thực hiện nhanh chóng và quyết liệt thông điệp đầu năm của Thủ tướng, ngoài ra cấu trúc kinh tế cũng cần thay đổi chuyển hướng từ xuất khẩu của khu vực công nghiệp chế biến sang xuất khẩu dịch vụ.

Cũng cần tăng cường phía cung làm tăng cường sản xuất ra các sản phẩm có thể tiêu dùng trong nước và các chính sách ưu đãi cho xuất khẩu cũng cần cho sản xuất các sản phẩm tiêu thụ trong nước.

Cần tạo một sân chơi bằng phẳng giữa các khu vực sở hữu (kinh tế dân doanh, kinh tế Nhà nước và FDI).

Trước sự kiện giàn khoan của TQ cần kiên trì và bình tĩnh thực hiện thông điệp đầu năm của Thủ tướng.

Bảng 3: So sánh một số chỉ tiêu của một số nước châu Á

STT	Tên nước	Hệ số CFTG/GO	Hệ số lan tỏa chung	Hệ số lan tỏa nội địa	Lan tỏa đến nhập khẩu	Hệ số lan tỏa thu nhập	Hàm lượng VA trong sản lượng SX trong nước
1	Bangladesh	0.42	1.74	1.56	0.18	0.9	57.7%
2	Bhutan	0.39	1.65	1.31	0.34	0.8	61.1%
3	Brunei Darussalam	0.25	1.34	1.23	0.11	0.91	74.0%
4	Cambodia	0.49	1.97	1.45	0.52	0.74	51.0%
5	People's Republic of China	0.66	2.96	2.43	0.53	0.82	33.7%
6	Fiji	0.56	2.27	1.76	0.51	0.78	44.3%
7	Hong Kong, China	0.44	1.79		1.79		
8	India	0.52	2.08	1.83	0.25	0.88	48.1%
9	Indonesia	0.50	2.00	1.77	0.23	0.89	50.3%
10	Malaysia	0.62	2.65	1.61	1.04	0.61	37.9%

STT	Tên nước	Hệ số CFTG/GO	Hệ số lan tỏa chung	Hệ số lan tỏa nội địa	Lan tỏa đến nhập khẩu	Hệ số lan tỏa thu nhập	Hàm lượng VA trong sản lượng SX trong nước
11	The Maldives	0.47	1.88	1.41	0.47	0.75	53.2%
12	Mongolia	0.54	2.15	1.58	0.57	0.74	46.8%
13	Nepal	0.38	1.61	1.46	0.15	0.91	62.3%
14	Singapore	0.65	2.82	1.53	1.29	0.54	35.3%
15	Sri Lanka	0.45	1.81	1.53	0.28	0.85	55.6%
16	Taipei, China	0.58	2.4	1.74	0.66	0.73	42.0%
17	Thailand	0.61	2.59	1.85	0.74	0.71	38.4%
18	Viet Nam (2007)	0.63	2.73	1.73	1.00	0.63	36.4%
19	Viet Nam (2012 est.)	0.72	3.57	1.66	1.91	0.46	27.7%

Nguồn: Supply and Use tables for selected Economies in Asia and the Pacific

Tài liệu tham khảo:

1. ADB, Supply and Use tables for selected Economies in Asia and the Pacific, December, 2012;
2. Ahmad, N and S. Araujo (2011). “Measuring Trade in Value-Added and Income using Firm-Level data”
3. Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Trung-Dien Vu, Pham Le Hoa & Nguyen Viet Phong “New Economic Structure for Vietnam Toward Sustainable Economic Growth in 2020” Global Journal of HUMAN SOCIAL SCIENCE Sociology Economics & Political Science Volume 12 Issue 10 Version 1.0 2012;
4. Johnson, R.C. and G. Noguera (2011). “Accounting for intermediates: Production sharing and trade in value added”, Journal of International Economics, forthcoming;
5. Harry W. Richardson “Input-Output and Regional Economics” Vol. 83, No. 332, Economic Journal, 1973;
6. Leontief, W. and A. Strout (1963). “Multiregional Input-Output Analysis”. In: T. Barna (ed.), Structural Interdependence and Economic Development, New York: St-Martin’s Press, 119-150;
7. Meng, B., N. Yamano and C. Webb (2010). “Application of factor decomposition techniques to vertical specialisation measurements”, IDE Discussion Paper No. 276, Institute of Developing Economies;
8. OECD “TRADE IN VALUE-ADDED: CONCEPTS, METHODOLOGIES AND CHALLENGES” <http://www.oecd.org/sti/ind/49894138.pdf>;
9. Robert Koopman et al “ How much of Chinese exports is really made in China? Assessing Domestic value added when processing trade is pervasive” working paper National Bureau of economic research, Cambridge MA 02138, June, 2008;
10. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=392&idmid=3&ItemID=13106>.